

Số: 3282 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 24 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ngành Nội vụ thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi tỉnh Đồng Nai**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 118/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 8092/TTr-SNV ngày 23 tháng 12 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 100% thủ tục hành chính ngành Nội vụ thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi tỉnh Đồng Nai (*Phụ lục danh mục TTHC đính kèm*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính ngành Nội vụ thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi tỉnh Đồng Nai.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND cấp xã; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC (VPCP);
- Bộ Nội vụ;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, HCTC, HCC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Trường Sơn**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NGÀNH NỘI VỤ THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI**  
**HÀNH CHÍNH TRONG PHẠM VI TỈNH ĐỒNG NAI**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3282/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| STT | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                          | Lĩnh vực                     | Cấp thực hiện | Hình thức thực hiện không phụ thuộc vào địa giới |              |           | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------|--------------------------------------------------|--------------|-----------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                 |                              |               | Trực tuyến                                       | Dịch vụ BCCI | Trực tiếp |         |
| 1   | 1.013023 | Quỹ tự giải thể                                                                                                                                 | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Tỉnh          | x                                                |              |           |         |
| 2   | 1.013022 | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ                                                                                   | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Tỉnh          | x                                                |              |           |         |
| 3   | 1.013018 | Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ. | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Tỉnh          | x                                                |              |           |         |
| 4   | 1.013019 | Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ                                                                                           | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Tỉnh          | x                                                |              |           |         |
| 5   | 1.013021 | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động                                                                                | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Tỉnh          | x                                                |              |           |         |
| 6   | 1.013020 | Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ                                                                                            | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Tỉnh          | x                                                |              |           |         |
| 7   | 1.013017 | Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ                                                                                                | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Tỉnh          | x                                                |              |           |         |
| 8   | 1.012927 | Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội (cấp tỉnh)                                                                                         | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Tỉnh          | x                                                |              |           |         |
| 9   | 1.012948 | Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn (cấp tỉnh)                                                               | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Tỉnh          | x                                                |              |           |         |
| 10  | 1.012947 | Thủ tục cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện (cấp tỉnh).                                                                          | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Tỉnh          | x                                                |              |           |         |

|    |          |                                                                                                                                                 |                              |      |   |  |  |  |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------|---|--|--|--|
| 11 | 1.012945 | Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội (cấp tỉnh).                                                                                          | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Tỉnh | x |  |  |  |
| 12 | 1.012942 | Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội (cấp tỉnh)                                              | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Tỉnh | x |  |  |  |
| 13 | 1.012943 | Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội (cấp tỉnh)                                                    | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Tỉnh | x |  |  |  |
| 14 | 1.012929 | Thủ tục thành lập hội (cấp tỉnh).                                                                                                               | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Tỉnh | x |  |  |  |
| 15 | 1.012946 | Thủ tục hội tự giải thể (cấp tỉnh).                                                                                                             | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Tỉnh | x |  |  |  |
| 16 | 1.012091 | Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc                                                                                             | Lao động, tiền lương và BHXH | Tỉnh | x |  |  |  |
| 17 | 2.001955 | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp                                                                                                       | Lao động, tiền lương và BHXH | Tỉnh | x |  |  |  |
| 18 | 1.000502 | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)       | Quản lý lao động ngoài nước  | Tỉnh | x |  |  |  |
| 19 | 1.005132 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày                                                                                            | Quản lý lao động ngoài nước  | Tỉnh | x |  |  |  |
| 20 | 1.013732 | Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài                                                               | Quản lý lao động ngoài nước  | Tỉnh | x |  |  |  |
| 21 | 1.013730 | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên) | Quản lý lao động ngoài nước  | Tỉnh | x |  |  |  |
| 22 | 1.013727 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên.                                                                                     | Quản lý lao động ngoài nước  | Tỉnh | x |  |  |  |
| 23 | 1.013734 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết.                                                                                                   | Quản lý lao động ngoài nước  | Tỉnh | x |  |  |  |
| 24 | 1.013731 | Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài.                                                   | Quản lý lao động ngoài nước  | Tỉnh | x |  |  |  |
| 25 | 1.013733 | Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.                  | Quản lý lao động ngoài nước  | Tỉnh | x |  |  |  |

|    |          |                                                                                                                                                                                       |                             |          |   |  |  |  |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|---|--|--|--|
| 26 | 1.013728 | Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.                                                                      | Quản lý lao động ngoài nước | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 27 | 1.013729 | Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài.                                          | Quản lý lao động ngoài nước | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 28 | 2.002105 | Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Quản lý lao động ngoài nước | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 29 | 1.005219 | Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng                                                                  | Quản lý lao động ngoài nước | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 30 | 1.010831 | Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.                                                                                                                                   | Người có công               | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 31 | 1.010830 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Người có công               | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 32 | 1.010829 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                          | Người có công               | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 33 | 1.010828 | Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng                                                                                                                              | Người có công               | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 34 | 1.010827 | Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú                                                                                                                | Người có công               | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 35 | 1.010826 | Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công                                                                                                                          | Người có công               | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 36 | 1.010825 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.                                                                                                                                      | Người có công               | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 37 | 1.010824 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần                                                                                                                     | Người có công               | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 38 | 1.010823 | Hưởng lại chế độ ưu đãi                                                                                                                                                               | Người có công               | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 39 | 1.010822 | Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên                             | Người có công               | Tỉnh     | x |  |  |  |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                          |               |          |   |  |  |  |
|----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|---|--|--|--|
| 40 | 1.010821 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân                                                                                                                        | Người có công | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 41 | 1.010820 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.                                                                                                                                                                                       | Người có công | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 42 | 1.010819 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế                                                                                                                                 | Người có công | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 43 | 1.010818 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày                                                                                                          | Người có công | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 44 | 1.010817 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                                                                          | Người có công | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 45 | 1.010816 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                                                                              | Người có công | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 46 | 1.010815 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.                                                                                                                                                                         | Người có công | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 47 | 1.010814 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ                                                                                            | Người có công | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 48 | 1.010813 | Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình                                                                                      | Người có công | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 49 | 1.010812 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý                                                                                                                                                   | Người có công | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 50 | 1.010811 | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | Người có công | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 51 | 1.010810 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an                                                                                                                                                        | Người có công | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 52 | 1.010809 | Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động                                                                                                                                                                 | Người có công | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 53 | 1.010808 | Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh                                                                                                                                                      | Người có công | Tỉnh     | x |  |  |  |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                |               |              |   |  |  |  |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|---|--|--|--|
| 54 | 1.010807 | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an | Người có công | Tỉnh         | x |  |  |  |
| 55 | 1.010806 | Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh                                                                                                                                                                                                                  | Người có công | Tỉnh         | x |  |  |  |
| 56 | 1.010805 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an                                                                                                                 | Người có công | Tỉnh, xã     | x |  |  |  |
| 57 | 1.010804 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”                                                                                                                                                           | Người có công | Tỉnh, xã     | x |  |  |  |
| 58 | 1.010803 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.                                                                                                                                                                                                                                    | Người có công | Tỉnh, xã     | x |  |  |  |
| 59 | 1.010802 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác                                                                                                                                                                                                  | Người có công | Tỉnh, xã     | x |  |  |  |
| 60 | 1.010801 | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                     | Người có công | Tỉnh, xã     | x |  |  |  |
| 61 | 1.010783 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý                                                                                                                                                                                    | Người có công | Bộ, tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 62 | 1.010781 | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh                                                                                                                                                                                              | Người có công | Bộ, tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 63 | 1.010778 | Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”                                                                                                                                                                                                                                                | Người có công | Bộ, tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 64 | 1.010774 | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước                                                                                          | Người có công | Bộ, tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 65 | 1.010773 | Tổ chức phát động học tập tấm gương trong phạm vi cả nước đối với trường hợp hy sinh, bị thương quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 và điểm k khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh                                                                                                        | Người có công | Bộ, tỉnh, xã | x |  |  |  |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               |              |   |  |  |  |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|---|--|--|--|
| 66 | 1.010772 | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Người có công | Bộ, tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 67 | 1.013749 | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Gionevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng                                      | Người có công | Bộ, tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 68 | 1.013748 | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ.                                                                                                           | Người có công | Tỉnh         | x |  |  |  |
| 69 | 1.013747 | Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.                                                                                                                                                                                                                              | Người có công | Tỉnh         | x |  |  |  |
| 70 | 1.013746 | Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng.                                                                                                                                                                                                                           | Người có công | Tỉnh         | x |  |  |  |
| 71 | 1.013745 | Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân                                                                                                                                                                                                                                 | Người có công | Bộ, tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 72 | 1.013744 | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Gionevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý        | Người có công | Bộ, tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 73 | 1.013743 | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Gionevơ năm 1954 đối với cán bộ, sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang (công an, quân đội) | Người có công | Bộ, tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 74 | 1.014359 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế                                                                                                                                                       | Người có công | Tỉnh         | x |  |  |  |
| 75 | 2.002308 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp                                                                                                                                                                                                                               | Người có công | Tỉnh, xã     | x |  |  |  |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |          |   |  |  |  |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|---|--|--|--|
| 76 | 2.001157 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến                                                                                                                                                                                                                                                            | Người có công | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 77 | 2.001396 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến                                                                                                                                                                                                                                                         | Người có công | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 78 | 1.004964 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a                                                                                                                                                                                                                                                | Người có công | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 79 | 1.001257 | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Người có công | Tỉnh, xã | x |  |  |  |
| 80 | 1.000479 | Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lao động      | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 81 | 1.000436 | Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Lao động      | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 82 | 1.009466 | Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lao động      | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 83 | 1.000414 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lao động      | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 84 | 1.000448 | Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Lao động      | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 85 | 1.000464 | Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Lao động      | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 86 | 1.009467 | Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.                                                                                                                                                                         | Lao động      | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 87 | 2.000178 | Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Việc làm      | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 88 | 1.000401 | Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Việc làm      | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 89 | 2.001953 | Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Việc làm      | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 90 | 1.001978 | Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Việc làm      | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 91 | 2.000839 | Giải quyết hỗ trợ học nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Việc làm      | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 92 | 1.000362 | Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Việc làm      | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 93 | 2.000148 | Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Việc làm      | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 94 | 1.001973 | Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Việc làm      | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 95 | 1.001966 | Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Việc làm      | Tỉnh     | x |  |  |  |
| 96 | 2.000888 | Tham gia bảo hiểm thất nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Việc làm      | Tỉnh     | x |  |  |  |

|     |          |                                                                                                                       |          |      |   |   |  |  |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------|---|---|--|--|
| 97  | 1.001865 | Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                  | Việc làm | Tỉnh | x |   |  |  |
| 98  | 1.001853 | Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                              | Việc làm | Tỉnh | x |   |  |  |
| 99  | 1.001823 | Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                              | Việc làm | Tỉnh | x |   |  |  |
| 100 | 1.009811 | Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp tỉnh)                             | Việc làm | Tỉnh | x |   |  |  |
| 101 | 1.001881 | Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động   | Việc làm | Tỉnh | x |   |  |  |
| 102 | 1.009874 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                           | Việc làm | Tỉnh | x |   |  |  |
| 103 | 1.009873 | Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                              | Việc làm | Tỉnh | x |   |  |  |
| 104 | 1.014196 | Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam     | Việc làm | Tỉnh | x |   |  |  |
| 105 | 1.014197 | Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm | Tỉnh | x |   |  |  |
| 106 | 1.014198 | Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm | Tỉnh | x |   |  |  |
| 107 | 1.014199 | Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam                                        | Việc làm | Tỉnh | x |   |  |  |
| 108 | 1.014200 | Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam                                    | Việc làm | Tỉnh | x |   |  |  |
| 109 | 1.014201 | Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam                                    | Việc làm | Tỉnh | x |   |  |  |
| 110 | 1.013724 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động.          | Việc làm | Tỉnh |   | x |  |  |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                           |      |   |   |  |  |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------|---|---|--|--|
| 111 | 1.013725 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Việc làm                  | Tỉnh |   | x |  |  |
| 112 | 1.011547 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Việc làm                  | Tỉnh |   | x |  |  |
| 113 | 1.011546 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Việc làm                  | Tỉnh |   | x |  |  |
| 114 | 1.005451 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (các tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập), hạng C; Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập), hạng C     | An toàn, vệ sinh lao động | Tỉnh | x |   |  |  |
| 115 | 1.005449 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập) | An toàn, vệ sinh lao động | Tỉnh | x |   |  |  |
| 116 | 1.005448 | Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập), hạng C; Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện                                                                                                                                                                                           | An toàn, vệ sinh lao động | Tỉnh | x |   |  |  |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                           |      |   |  |  |  |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------|---|--|--|--|
|     |          | tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập), hạng C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                           |      |   |  |  |  |
| 117 | 1.005450 | Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập). | An toàn, vệ sinh lao động | Tỉnh | x |  |  |  |
| 118 | 2.002341 | Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | An toàn, vệ sinh lao động | Tỉnh | x |  |  |  |
| 119 | 2.002343 | Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | An toàn, vệ sinh lao động | Tỉnh | x |  |  |  |
| 120 | 2.000111 | Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | An toàn, vệ sinh lao động | Tỉnh | x |  |  |  |
| 121 | 2.000134 | Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | An toàn, vệ sinh lao động | Tỉnh | x |  |  |  |
| 122 | 1.013723 | Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | An toàn, vệ sinh lao động | Tỉnh | x |  |  |  |
| 123 | 1.013337 | Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | An toàn, vệ sinh lao động | Tỉnh | x |  |  |  |

|     |          |                                                                            |                              |      |   |   |  |  |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------|---|---|--|--|
| 124 | 1.012300 | Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)                                | Công chức, Viên chức         | Tỉnh |   | x |  |  |
| 125 | 1.012301 | Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý                  | Công chức, Viên chức         | Tỉnh |   | x |  |  |
| 126 | 1.012299 | Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)                   | Công chức, Viên chức         | Tỉnh |   | x |  |  |
| 127 | 1.012934 | Thủ tục xét tuyển công chức                                                | Công chức, Viên chức         | Tỉnh |   | x |  |  |
| 128 | 1.012933 | Thủ tục thi tuyển công chức                                                | Công chức, Viên chức         | Tỉnh |   | x |  |  |
| 129 | 1.012935 | Thủ tục tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý        | Công chức, Viên chức         | Tỉnh |   | x |  |  |
| 130 | 2.001683 | Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh               | Công tác thanh niên          | Tỉnh | x |   |  |  |
| 131 | 1.003999 | Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh                    | Công tác thanh niên          | Tỉnh | x |   |  |  |
| 132 | 2.001717 | Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh                   | Công tác thanh niên          | Tỉnh | x |   |  |  |
| 133 | 1.002860 | Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”      | Thi đua – Khen thưởng        | Tỉnh | x |   |  |  |
| 134 | 2.001190 | Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” | Thi đua – Khen thưởng        | Tỉnh | x |   |  |  |
| 135 | 1.013932 | Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của nhà nước.                 | Văn thư và Lưu trữ nhà nước  | Tỉnh | x |   |  |  |
| 136 | 1.013937 | Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt.                            | Văn thư và Lưu trữ nhà nước  | Tỉnh | x |   |  |  |
| 137 | 1.013934 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ       | Văn thư và Lưu trữ nhà nước  | Tỉnh | x |   |  |  |
| 138 | 1.004975 | Đăng ký lại phương thức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện                     | Bảo hiểm xã hội              | Tỉnh |   | x |  |  |
| 139 | 1.013706 | Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội  | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Xã   | x |   |  |  |
| 140 | 1.013703 | Thành lập hội                                                              | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Xã   | x |   |  |  |
| 141 | 1.013717 | Quỹ tự giải thể                                                            | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Xã   | x |   |  |  |

|     |          |                                                                                                                                                               |                              |    |   |  |  |  |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----|---|--|--|--|
| 142 | 1.013710 | Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Xã | x |  |  |  |
| 143 | 1.013716 | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ                                                                                                                            | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Xã | x |  |  |  |
| 144 | 1.013708 | Hội tự giải thể                                                                                                                                               | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Xã | x |  |  |  |
| 145 | 1.013712 | Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ                | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Xã | x |  |  |  |
| 146 | 1.013713 | Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ                                                                                                         | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Xã | x |  |  |  |
| 147 | 1.013702 | Công nhận ban vận động thành lập hội                                                                                                                          | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Xã | x |  |  |  |
| 148 | 1.013715 | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động                                                                                              | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Xã | x |  |  |  |
| 149 | 1.013709 | Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn                                                                                                | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Xã | x |  |  |  |
| 150 | 1.013707 | Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội                                                                                                                            | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Xã | x |  |  |  |
| 151 | 1.013714 | Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ                                                                                                          | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Xã | x |  |  |  |
| 152 | 1.013711 | Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ                                                                                                              | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Xã | x |  |  |  |
| 153 | 1.013704 | Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội                                                                               | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | Xã | x |  |  |  |
| 154 | 1.013750 | Thăm viếng mộ liệt sĩ.                                                                                                                                        | Người có công                | Xã | x |  |  |  |
| 155 | 1.010833 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công                                                                                                                 | Người có công                | Xã | x |  |  |  |